

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện		Năm 2023			Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 hoặc năm 2023	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 so với Kế hoạch 2021-2025 (%)
					Năm 2021	Năm 2022	Thực hiện quý 1	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
-	Nông, lâm, thủy sản	%	19.75	19-20	20.71	19.19	8.77	10.36	19.06	19.06	
-	Công nghiệp, xây dựng	%	26.83	31-32	28.42	31.82	38.23	36.91	31.26	31.26	
-	Thương mại, dịch vụ	%	44.81	42-43	42.42	40.72	44.90	44.34	41.50	41.50	
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	8.62		8.46	8.27	8.09	8.39	8.18	8.18	
5	Nông nghiệp										
5.1	Trồng trọt										
a.	Diện tích										
	- Lúa	Ha	23,259	23,725	23,341	22,881	7,210	15,254	22,995	22,995	96.92
	- Cà phê	Ha	25,206	25,000	28,986	29,127	29,127	29,127	29,018	29,018	116.07
	- Cao su	Ha	74,263	70,000	76,841	77,541	77,541	77,541	77,341	77,341	110.49
	- Sắn	Ha	39,316	34,100	38,768	40,209	0	36,500	40,115	40,115	117.64
	- Mía	Ha	933	1,200	945	961	427	961	961	961	80.08
	- Ngô	Ha	5,264	4,500	5,531	5,257	835	2,932	5,309	5,309	117.98
	- Cây ăn quả	Ha	4,375	10,000	6,375	9,423	9,423	10,145	10,695	10,695	106.95
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>			<i>2,000</i>	<i>3,048</i>	<i>0</i>	<i>550</i>	<i>1,100</i>		
	- Cây Mắc ca	Ha	395	2,000	1,219	2,363	2,363	2,863	3,363	3,363	168.15
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>			<i>824</i>	<i>1,144</i>	<i>0</i>	<i>549</i>	<i>1,049</i>		
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu										
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	112,048	110,465	120,008	119,270		53,398	120,061	120,061	108.69

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện		Năm 2023			Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 hoặc năm 2023	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 so với Kế hoạch 2021-2025 (%)
					Năm 2021	Năm 2022	Thực hiện quý 1	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
	- Cà phê nhân	Tấn	51,270	60,705	61,789	62,445	Chưa đến kỳ thu hoạch	-	69,552	69,552	114.57
	- Cao su mũ tươi	"	70,771	105,000	80,982	86,431		16,985	100,635	100,635	95.84
	- Sắn	"	589,922	518,320	584,896	612,136		-	614,123	614,123	118.48
	- Mía cây	"	51,136	66,000	52,355	53,158		-	54,515	54,515	82.60
5.2	Cây dược liệu										
	- Sâm Ngọc linh	Ha	907	4,500	912	1,784.0	1,784	1,784	2,284	2,284	50.76
	<i>Trong đó, trồng mới</i>				333	509.0	0	0	500		
	- Cây dược liệu khác (hiện có)	Ha			1,867	3,887			4,225		
	- Cây dược liệu khác (lũy kế từ năm 2021; Gồm: Diện tích cây hàng năm tính lượt ha và diện tích cây lâu năm tính ha)	Ha	1,357	10,000	1,867	5,102		5,784	7,606	7,606	76.06
	<i>Trong đó, trồng mới (cây lâu năm và hàng năm)</i>	Ha			1,215	3,235		682	2,504		
	+ Cây dược liệu hàng năm trồng mới	Ha			1,215	2,166			2,225	5,606	
	+ Cây dược liệu lâu năm	Ha			652	1,721			2,000	2,000	
5.3	Chăn nuôi										
a.	Tổng đàn		255,244	317,000	259,877	265,805	263,782	269,355	277,400	277,400	87.51
	- Đàn trâu	Con	24,755	27,000	24,933	23,953	23,922	24,100	24,100	24,100	89.26
	- Đàn bò	"	80,742	110,000	83,799	84,017	84,650	84,800	85,120	85,120	77.38
	- Đàn lợn	"	149,747	180,000	151,145	157,835	155,210	160,455	168,180	168,180	93.43
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện		Năm 2023			Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 hoặc năm 2023	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 so với Kế hoạch 2021-2025 (%)
					Năm 2021	Năm 2022	Thực hiện quý 1	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
	- Thịt hơi các loại	Tấn	30,401	32,390	32,026	33,775	7,620	18,375	36,750	36,750	113.46
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>19,507</i>	<i>21,800</i>	<i>20,796</i>	<i>21,844</i>	<i>4,567</i>	<i>11,550</i>	<i>23,100</i>	<i>23,100</i>	<i>105.96</i>
5.4	Lâm nghiệp										
	- Trồng mới rừng	Ha	1,034	15,000	4,770	5,350	0	50	4,000	14,120	94.13
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.02	64	63.12	63.05	63.05	63.05	63.12	63.12	98.63
5.5	Thủy sản										
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	711	1,000	776	841	841	850	899	899	89.90
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1,932	2,400	1,975	2,161	481	1,125	2,230	2,230	92.92
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	4,089	4,000	4,633	4,966	916	2,170	5,890	5,890	147.25
6	Công nghiệp										
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	m3	456,601	2,755,000	391,405	430,000	105,813	206,965	494,500	1,315,905	17.95
	- Tinh bột sắn	Tấn	290,948	1,890,000	288,300	263,360	83,469	113,710	285,745	837,405	15.12
	- Đường	Tấn	12,708	95,000	9,267	8,538	7,132	7,132	8,650	26,455	9.11
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	40,383	216,850	34,993	30,360	6,761	14,494	26,800	92,153	12.36
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1,577	21,660	1,953	3,300	747	1,420	4,252	9,505	19.63
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	438	2,398	441	469	124	250	501	1,411	20.89
	- Nước máy	1000 m3	3,492	38,750	3,545	3,643	961	1,905	3,860	11,048	9.96
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	22,260	159,234	25,374	29,155	8,512	16,998	34,184	88,713	21.47
8	Du lịch										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện		Năm 2023			Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 hoặc năm 2023	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 so với Kế hoạch 2021-2025 (%)
					Năm 2021	Năm 2022	Thực hiện quý 1	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
-	Tổng lượt khách	L/khách	250,500	2,500,000	311,000	1,067,750	600,350	956,400	1,550,000	1,550,000	62.00
	+ Khách quốc tế	"	43,560		0	264	450	1,516	1,200	1,200	
	+ Khách nội địa	"	206,940		311,000	1,067,486	599,900	954,884	1,548,800	1,548,800	
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	120.0		85.0	332.5	247	384	450	450	
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	28	60	35	42	42	42	47	47	78.33
-	Số huyện và thành phố Kon Tum đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện, thành phố		5							
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	10	1	1	1	1	7	7	70.00
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	3,032	5,000	3,659	4,050	830	1,838	4,500	4,500	90.00
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	8,016		7,717	10,140	2,872	5,124	10,887	10,887	
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	285.0	250	290.5	321	72	160	353	353	141.20
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6.3	7.5	6.3	6.60	0.98	2.80	6.90	6.90	92.00
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	56	42	61	37	Báo cáo năm			37	88.10
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	49	48	54	54				49	102.08
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	49		59	55				50	
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	23		44	42				37	
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	16,499	118,000	19,316	22,481	6,048	12,231	26,060	67,857	57.51
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân		11,943	86,289	14,362	16,600	4,421	8,949	18,950	49,912	57.84

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện		Năm 2023			Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 hoặc năm 2023	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 so với Kế hoạch 2021-2025 (%)
					Năm 2021	Năm 2022	Thực hiện quý 1	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
20	Phát triển doanh nghiệp										
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	374	1,500	301	320	60	145	364	985	65.67
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	3,120		7,100	6,350	330	1,824	2,088		
21	Hợp tác xã										
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	170	200	195	232	244	260	257	257	128.50
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	46	82	31	48	14	32	35	114	42.68
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1,100	1,070	970	1,250	1,302	1,470	1,550	1,550	144.86
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	15	20	16.0	17.0	17.1	17.3	17.4	17.4	87.00
22	Tổ hợp tác										
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	210	276	210	225	234	265	275	275	99.64
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1,988	2,625	2,190	2,390	2,402	2,530	2,500	2,500	95.24
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI										
1	Dân số										
-	Dân số trung bình	Người	555,645	620,000	568,780	579,914	Báo cáo năm		590,276	590,276	95.21
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1.65	1.20	1.50	1.36			1.32	1.32	109.80
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	68	68.5	68	68			68	68	99.58
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	100.8	106.0	100.7	101.0			101.1	101.1	95.33
2	Lao động và việc làm										
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	5,400	7,000	6,177	7,000	676	4,000	6,000	6,000	85.71

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện		Năm 2023			Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 hoặc năm 2023	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 so với Kế hoạch 2021-2025 (%)
					Năm 2021	Năm 2022	Thực hiện quý 1	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	52	60	55.7	55.7	-	-	55.7	55.7	92.83
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%	36.6	44	41.6	39.6	-	-	41.6	41.6	94.55
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều										
-	Số hộ nghèo	Hộ	14,601		21,989	15,943	Báo cáo năm			10,255	10,255
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	10.29	Giảm 3-4%/năm	15.32	10.86				6.82	6.82
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	8,372		9,091	8,857				11,645	
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	5.9		6.33	6.03				7.70	
4	Giáo dục và Đào tạo										
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	161,081		164,413	166,769	166,840	166,769	168,000	168,000	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"									
	+ Tiểu học	"	99.9		99.9	99.9	99.9	99.9	99.9	99.9	
	+ Trung học cơ sở	"	97.0		97.5	97.7	97.7	97.7	97.9	97.9	
	+ Trung học phổ thông	"	52.1		54.3	57.0	57.0	57.0	58.0	58.0	
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	13.0	40	15	21.9	21.9	21.9	25.0	25.0	62.50
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%									
	+ Mầm non	%	40.4	50	42.0	44.4	44.4	44.4	46.0	46.0	92.00
	+ Tiểu học	%	62.6	70	66.7	72.5	73.6	72.5	74.0	74.0	105.71
	+ Trung học Cơ sở	%	40.5	50	44.0	45.5	45.5	45.5	47.0	47.0	94.00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện		Năm 2023			Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 hoặc năm 2023	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 so với Kế hoạch 2021-2025 (%)
					Năm 2021	Năm 2022	Thực hiện quý 1	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
	+ Trung học phổ thông	%	46.4	55	50	50.0	52.0	52.0	52.0	52.0	94.55
5	Y tế										
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	91.8	91	89.59	92.75	91.96	92.5	93.35	93.35	102.58
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	16.8	30	18.58	19.55	19.37	19.50	19.75	19.75	65.83
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	12.08	25	11.84	11.82	11.84	11.85	11.85	11.85	47.40
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	38.42	40.0	41.1	40.3	39.3	39.3	39.6	39.6	99.11
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	11.00	11.5	10.8	10.7	10.4	10.4	10.5	10.5	91.30
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100.0	100	100	100	Ngày 09/3/2023 Bộ Y tế đã ban hành Quyết định số 1300/QĐ-BYT ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2030 thay thế cho Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020 kể từ tháng 03/2023				
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100.0	100	100	100	100	100	100	100	100.00
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	30.8	<34	30.2	30.0	Báo cáo năm			29.8	29.8
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo đội tuổi)	%	20.1	<17	19.6	18.8				18.1	18.1
-	Tỷ suất trẻ em dưới 1 tuổi	%o	32.6	<32,5	31.3	30.2				29.0	29.0
-	Tỷ suất trẻ em dưới 5 tuổi	%o	50.2	<5	48.1	46.5				45.0	45.0
6	Văn hoá, thể thao, thông tin										
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	54	60	56	56	57.9	57.9	58	58	96.67
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	87	90	90	94	94	94	95	95	105.56
-	Tỷ lệ hộ dân tập thể dục thường xuyên	%	30	40	30	32	32	32	32.5	32.5	81.25

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện		Năm 2023			Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 hoặc năm 2023	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 so với Kế hoạch 2021-2025 (%)
					Năm 2021	Năm 2022	Thực hiện quý 1	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình thi đua	%	23	27	22.5	23.5	23.5	23.5	24	24	88.89
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99.8	99.8	99.8	99.90	99.90	99.90	99.92	99.92	100.12
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		100	96.5	98.15	97.99	98.17	98.55	98.55	98.55
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		100	97.0	97.80	97.75	97.89	98.45	98.45	98.45
III	Các chỉ tiêu về môi trường										
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	85	90	85	86	86	86	86.5	86.5	96.11
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	90	98	90	91	-	-	92	92	93.88
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90	95	91	92.1	92.3	92.5	93.0	93.0	97.89
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100.00
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	82.5	85	83	84.6	84.6	84.6	85.0	85.0	100.00
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	57.1	85	64	66.7	66.7	66.7	70	70	82.35
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH										
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	90.6	>90	90	90	65.8	90	>90	>90	100.00
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	82.7		82.6	82	Báo cáo năm		>80	>80	
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%	90.2		100	97			>90	>90	
3	Tỷ lệ giao quân	%	100		100	100	100	100	100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện		Năm 2023			Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 hoặc năm 2023	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2023 so với Kế hoạch 2021-2025 (%)
					Năm 2021	Năm 2022	Thực hiện quý 1	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>80	70.6	71	Báo cáo năm			>75	93.75
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%			81	82				>80	
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội				Tăng 6,1%	Giảm 6%				Giảm 5%	